

Đề thi tuyển dụng MB (7/9/2010)



CV Quan hệ KH, Hỗ trợ TD thi chung đề này !

(Thời gian làm bài: 90 phút)

I – Phần 1: Trắc nghiệm (mỗi câu 2 điểm)

1. Cty cổ phần là doanh nghiệp trong đó.

- a. Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau được gọi là cổ phần
- b. Cổ đông chịu trách nhiệm hữu hạn về nghĩa vụ nợ
- c. Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng tất cả các loại CP của mình
- d. Không hạn chế số lượng cổ đông tối đa.

Đáp án: a, b & d

Công ty cổ phần là một dạng pháp nhân có trách nhiệm hữu hạn, được thành lập và tồn tại độc lập đối với những chủ thể sở hữu nó. **Vốn của công ty được chia nhỏ thành những phần bằng nhau gọi là cổ phần** và được phát hành huy động vốn tham gia của các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế.

c. Sai. Vì cổ phần (của CTCP) của các thành viên thuộc ban lãnh đạo bị hạn chế chuyển nhượng từ 6 tháng đến 3 năm.

2. Hãy cho biết tỷ lệ lạm phát của Việt Nam đến tháng 8/2010 so với 31/12/2009 là bao nhiêu ?

- a. 4,98%
- b. 5,08%
- c. 6,12%
- d. 8,18%

Đáp án: c

3. Tốc độ tăng trưởng GDP của VN từ 31/10/2009 so với 31/12/2010 theo kế hoạch là bao nhiêu ?

- a. 5,5%
- b. 6,0%

- c. 6,5%
- d. 7,0%

Đáp án: c

4. Chỉ số chứng khoán VN-index đến thời điểm 01/09/2010 nằm trong khoảng bao nhiêu điểm ?

- a. 420 – 440 điểm
- b. 440 – 460 điểm
- c. 460 – 480 điểm
- d. 480 – 500 điểm

Đáp án: b

VN-index ngày 1/9/2010 đạt 458,75 điểm.

5. Đến hết tháng 8/2010, trong nhóm 4 mặt hàng xuất khẩu đạt trên 2 tỷ USD (xuất khẩu dầu thô) thì nhóm mặt hàng nào xếp vị trí thứ 4:

- a. Dệt may (6,9 tỷ)
- b. Thủy Hải sản (2,9 tỷ)
- c. Giày dép (3,2 tỷ)
- d. Gạo (2,4 tỷ)

Đáp án: d

(Câu này hài nhĩ !)

6. Trong 47 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào VN, đến hết tháng 8/2010 nước nào đứng đầu về đầu tư vào VN theo số vốn đăng ký (nguồn Tổng cục thống kê)

- a. Mỹ (16,6%)
- b. Hà Lan (20,6%)
- c. Nhật Bản (13,4%)
- d. Hàn Quốc (15,7%)

Đáp án: b

7. Trong số các ngân hàng TMCP, NHTMCP nào niêm yết trên thị trường chứng khoán VN đầu tiên:

- a. ACB
- b. Sacombank
- c. Techcombank
- d. Mbbank

Đáp án: b

Sacombank niêm yết đầu tiên, với mã STB (hiện đang giao dịch tại sàn HOSE)

8. Hiện nay, trên thị trường thẻ ở Việt Nam có bao nhiêu liên minh thẻ ATM:

- a. 2
- b. 3
- c. 4
- d. 5

Đáp án: b

Hiện có 3 liên minh là

- Liên minh thẻ BanknetVN
- Liên minh thẻ VNBC
- Liên minh thẻ Smartlink

9. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi là VND kỳ hạn dưới 12 tháng hiện nay là bao nhiêu ?

- a. 4%
- b. 5%
- c. 8%
- d. 10%

Đáp án: a

10. Trong số các NH TMCP dưới đây, NH nào có số điểm giao dịch lớn nhất ?

- a. ACB
- b. Sacombank
- c. Techcombank
- d. VIBank

Đáp án: b

Tính đến 7/9/2010:

- ACB có 251 điểm
- Sacombank có hơn 330 điểm
- Techcombank có 170 điểm
- VIB hiện có 150 điểm

11. Khác NHTM, Công ty tài chính không được thực hiện nghiệp vụ nào sau đây:

- a. Cho vay ngắn trung dài hạn cho khách hàng
- b. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng
- c. Bảo lãnh cho các khách hàng
- d. Đồng tài trợ cho các khách hàng

Đáp án: b

Các công ty tài chính (thuộc tổ chức TD phi ngân hàng) được thực hiện một số hoạt động ngân hàng như là nội dung kinh doanh thường xuyên, nhưng không được nhận tiền gửi không kỳ hạn, không làm dịch vụ thanh toán

12. Số Vốn chủ sở hữu của MB đến hết 31/8/2010 là bao nhiêu ?

- a. 4800 tỷ
- b. 5300 tỷ
- c. 5800 tỷ
- d. 6300 tỷ

Đáp án: b

13. Số điểm giao dịch của MB đến hết 31/8/2010 là bao nhiêu ?

- a. 93
- b. 103
- c. 113
- d. 123

Đáp án: b. 103

14. Hiện hệ thống phần mềm công nghệ thông tin mà MB đang sử dụng là ?

- a. T24
- b. INCASH
- c. IBANK
- d. GLOBAL

Đáp án: a

15. Khi xem xét cho vay 1 phương án kinh doanh, NH xác định nguồn trả nợ gốc là ?

- a. Từ doanh thu
- b. Từ lợi nhuận
- c. Từ giá vốn
- d. Từ giá trị TS đảm bảo

Đáp án: b

Nguồn trả nợ gốc từ Lợi nhuận trước thuế.

16. Khi xem xét cho vay 1 phương án kinh doanh, NH xác định nguồn trả nợ lãi là ?

- a. Từ doanh thu
- b. Từ lợi nhuận
- c. Từ giá vốn

d. Từ giá trị TS đảm bảo

Đáp án: b

Nguồn trả nợ **lãi** từ **Lợi nhuận** trước thuế.

Theo anh chị, biện pháp quản lý nào được cho là quan trọng nhất bảo đảm khả năng trả nợ của khách hàng ?

- a. Quản lý TS đảm bảo
- b. Quản lý doanh thu bán hàng
- c. Quản lý giá trị khấu hao TS
- d. Quản lý các chi phí liên quan đến tiêu thụ SP

Đáp án: a

Thường xuyên đánh giá giá trị TS đảm bảo trong suốt quá trình khách hàng vay. Nếu bị suy giảm dưới mức quy định (trong HĐ tín dụng) sẽ đề nghị bổ sung.

17. Vòng quay vốn lưu động để xác định:

- a. Số lần tất cả vốn đầu tư chuyển thành thanh toán thương mại
- b. Tốc độ thu hồi các khoản nợ của khách hàng
- c. Chu kỳ luân chuyển vật tư hàng hóa bình quân
- d. Chu kỳ luân chuyển các khoản nợ đến hạn

Đáp án: a

Vòng quay vốn lưu động để xác định số lần tất cả vốn đầu tư chuyển thành thanh toán thương mại

18. Vốn lưu động thường xuyên cho biết:

- a. Phần vốn ổn định dùng cho việc tài trợ cho nhu cầu kinh doanh
- b. Phần vốn chủ sở hữu dùng vào việc tài trợ cho nhu cầu kinh doanh
- c. Phần vốn vay thường xuyên dùng vào việc tài trợ cho nhu cầu kinh doanh
- d. Phần vốn thường xuyên tài trợ cho hàng tồn kho

Đáp án: a

19. Khi tính toán Tổng nhu cầu Vốn lưu động, yếu tố nào không được lấy Tổng giá trị sản lượng trừ (-) đi:

- a. Khấu hao
- b. Thu nhập trước thuế dự kiến
- c. Thuế VAT, tiêu thụ đặc biệt ngoài dự kiến
- d. Chi phí mua, thuê ngoài.

Đáp án: b

a – Tính vào chi phí

c, d cũng tương tự tính vào giá thành đầu vào.

Chỉ có **b** chưa tính được vì khoản thu nhập này chưa phát sinh.

Tổng nhu cầu vốn lưu động = Tổng chi phí – Nợ ngắn hạn phi ngân hàng – Nợ ngắn hạn có thể sử dụng

Hoặc:

Tổng nhu cầu vốn lưu động = Tổng chi phí – Vốn chủ SH tham gia – Nguồn huy động khác.

20. Khi tính toán Dòng tiền hàng năm của dự án đầu tư, yếu tố nào được cộng (+) vào Lợi nhuận sau thuế.

- a. Lãi vay ngân hàng
- b. Gốc vay ngân hàng
- c. Khấu hao
- d. Thuế VAT

Đáp án: c

21. Theo quy định hiện hành, tỷ lệ vốn tối thiểu của khách hàng khi tham gia phương án có tài sản đảm bảo là bao nhiêu ?

- a. 10%
- b. 15%
- c. 30%
- d. 40%

Đáp án: c

Min 30%

22. Nguồn trả nợ nào của khách hàng được cho là nguồn trả nợ cuối cùng

- a. Từ bán sản phẩm
- b. Từ bán TS đảm bảo
- c. Từ các nguồn dự phòng tài chính
- d. Từ thanh lý TS của khách hàng.

Đáp án: b

23. Trong các loại bảo lãnh sau, bảo lãnh nào chỉ do người bán yêu cầu người mua phát hành:

- a. Bảo lãnh dự thầu
- b. Bảo lãnh thanh toán trả tiền tạm ứng
- c. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng
- d. Bảo lãnh thanh toán

Đáp án: c

24. Trong các loại bảo lãnh sau, loại nào được cho là rủi ro nhất ?

- a. Bảo lãnh bảo hành
- b. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng
- c. Bảo lãnh thanh toán
- d. Bảo lãnh dự thầu

Đáp án: c

Nên nhớ, phải hiểu là “**rủi ro nhất**” cho phía ngân hàng.

25. Theo quy định hiện hành, tỷ lệ trích lập dự phòng của khoản vay được chuyển sang nợ nhóm 3 là bao nhiêu ?

- a. 5%
- b. 10%
- c. 15%
- d. 20%

Đáp án: d

26. Theo các quy định hiện hành, yếu tố nào không được tham gia vào tính dự phòng chung ?

- a. Nợ từ nhóm 1 đến 4
- b. Nợ từ nhóm 2 đến 4
- c. Cam kết ngoại bảng
- d. Giá trị L/C

Đáp án: c

a, b, d đều có khoản trích lập dự phòng. Riêng c không có mà được theo dõi riêng theo từng khách hàng, từng khoản vay.

27. Ngân hàng chuyển toàn bộ số nợ của một hợp đồng tín dụng sang nợ quá hạn trong trường hợp nào sau đây:

- a. Khi đến kỳ hạn trả nợ gốc (một phần hoặc toàn bộ) mà khách hàng không trả đúng hạn và không được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và không được gia hạn

- b. Khi đến kỳ hạn trả nợ lãi mà khách hàng không trả lãi đúng hạn và không điều chỉnh kỳ hạn nợ lãi hoặc không được gia hạn nợ lãi.
- c. Khi đến kỳ hạn trả nợ gốc và lãi (kỳ hạn trả nợ lãi cùng với kỳ hạn trả nợ gốc) mà khách hàng không trả nợ đúng hạn và không được điều chỉnh kỳ hạn nợ hoặc khách hàng không được gia hạn nợ gốc và lãi.
- d. Tất cả các câu trên

Đáp án: d

28. Lãi suất cho vay của ngân hàng đối với các món vay khác nhau sẽ khác nhau phụ thuộc vào:

- a. Mức độ rủi ro của món vay
- b. Thời hạn của món vay dài ngắn khác nhau
- c. Khách hàng vay thuộc đối tượng ưu tiên
- d. Tất cả các trường hợp trên

Đáp án: d

29. Các phương thức nào sau đây sử dụng trong TTQT

- a. Tín dụng chứng từ
- b. Nhờ thu
- c. Phương thức chuyển tiền
- d. Tất cả các phương thức trên

Đáp án: d

30. Một tài sản có thể được dùng để bảo đảm cho:

- a. Một nghĩa vụ trả nợ tại 1 TCTD
- b. Nhiều nghĩa vụ trả nợ tại 1 TCTD
- c. Nhiều nghĩa vụ trả nợ tại nhiều TCTD
- d. Cả 3 câu trên đều đúng.

Đáp án: b

TSDB chỉ được dùng bảo đảm cho nhiều nghĩa vụ tại 1 TCTD

31. Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng tín dụng hạn mức, khách hàng có thể:

- a. Rút vốn vay nhiều lần, trả nợ vay nhiều lần
- b. Vừa rút vốn vay, vừa trả nợ vay và đảm bảo dư nợ không vượt quá hạn mức tín dụng.
- c. Rút vốn vay nhiều lần, nhưng sau khi trả nợ vay thì không được rút phần vốn tương ứng với phần đã trả nợ.

Đáp án: b

32. Phương thức cho vay từng lần áp dụng với khách hàng có nhu cầu vay vốn:

- a. Không thường xuyên
- b. Thường xuyên, kinh doanh ổn định
- c. Không áp dụng cho cả hai trường hợp trên

Đáp án: a

Cho vay từng lần áp dụng với các khách hàng có nhu cầu vay vốn không thường xuyên, hoặc hoạt động kinh doanh có tính chất mùa vụ
b áp dụng Cho vay theo hạn mức tín dụng.

Xem thêm: [So sánh Cho vay theo HMTD & Cho vay từng lần](#)

33. Nếu trong trường hợp khách hàng sử dụng vốn sai mục đích nhưng vẫn trả nợ gốc và lãi đều đặn thì:

- a. Ngân hàng ngừng giải ngân và đề nghị thu hồi toàn bộ khoản vay
- b. Ngân hàng vẫn tiếp tục cho vay
- c. Ngân hàng thay đổi mục đích vay của khách hàng

Đáp án: b

Vẫn tiếp tục cho vay nếu xét thấy tình hình công nợ và kinh doanh của KH vẫn tốt.
(Tuy nhiên có thể buộc khách hàng viết cam kết nếu mức độ sai phạm lớn)

34. Việc công chứng hợp đồng cầm cố, thế chấp là:

- a. Bắt buộc theo quy định của pháp luật
- b. Tùy các thỏa thuận của NH và doanh nghiệp
- c. Theo thỏa thuận, trừ trường hợp pháp luật quy định việc bắt buộc phải công chứng.
- d. Tất cả câu trên đều đúng

Đáp án: a

II. Phần 2 – Bài tập: 30 điểm

Một công ty A hoạt động kinh doanh tốt, MB đánh giá là có thể mở rộng hoạt động tín dụng đối với khách hàng. Nhằm phục vụ cho công tác xây dựng hạn mức tín dụng, khách hàng có cung cấp một số thông tin về kế hoạch kinh doanh trong năm cho MB như sau:

- Tổng doanh thu thuần: **700 tỷ đồng**
- Khấu hao TSCĐ dự kiến: **5 tỷ đồng**
- Số thuế phải nộp (Không bao gồm thuế Thu nhập DN): **20 tỷ đồng**
- Lãi định mức (trước thuế): **20 tỷ đồng**
- Vòng quay vốn lưu động dự kiến: **3 vòng/ năm**
- Vốn tự có, tự huy động: **30 tỷ đồng**
- Vốn chiếm dụng từ khách hàng bình quân: **20%/ Tổng doanh thu**
- Vốn vay từ các TCTD khác: **30 tỷ đồng**.

- a) Xác định Hạn mức tín dụng đối với khách hàng? Theo bạn nên xác định thời hạn cho vay đối với từng khoản nhận nợ bao nhiêu là phù hợp ? **(20 điểm)**
- b) Hiện nay công ty A đang có hạn mức tín dụng tại ngân hàng khác là 50 tỷ đồng và đang có giao dịch thường xuyên, theo bạn MB có thể xem xét cấp HMTD tối đa đối với khách hàng là bao nhiêu ? Vì sao ? **(10 điểm)**

Trả lời:

a) HMTD = Nhu cầu VLĐ - Vốn tự có, tự huy động – Vốn chiếm dụng từ các KH (Khoản phải trả) – Vốn vay từ các TCTD khác

Trong đó: Nhu cầu VLĐ = (Tổng DTT – Khấu hao – LN trước thuế - VAT phải nộp)/ Vòng quay VLĐ

$$\Rightarrow \text{Nhu cầu VLĐ} = (700 - 5 - 20 - 20) / 3 = 218,33 \text{ (tỷ đồng)}$$

$$\Rightarrow \text{HMTD} = 218,33 - 30 - 20\% \times 700 - 30 = 18,33 \text{ (tỷ đồng)}$$

Thời gian cho vay = Thời gian của VLĐ dự kiến = 12 tháng/3 = 4 (tháng)

b) HMTD cho công ty A = Min (50; 18,33) = 18,33 (tỷ đồng)

$\Rightarrow$ HMTD tối đa cấp cho công ty A = 18,33 (tỷ đồng)